

**CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX**

Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/09/2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		213,906,896,193	235,364,179,386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,614,990,395	35,031,621,704
1. Tiền	111	VI-1	15,614,990,395	35,031,621,704
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI-2b	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,353,708,000	10,652,674,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI-2a	1,696,924,900	11,022,122,900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI-2a	(343,216,900)	(369,448,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI-2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,281,096,484	163,002,341,563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3a	60,881,903,273	74,548,841,547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,671,154,747	15,338,792,075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4a	107,731,305,214	90,160,335,928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17,003,266,750)	(17,045,627,987)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI-5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		31,908,553,965	20,714,674,959
1. Hàng tồn kho	141	VI-7	31,908,553,965	20,714,674,959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,748,547,349	5,962,866,260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	597,788,876	282,544,931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI-17b	5,639,821,612	5,640,446,216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI-17b	510,936,861	39,875,113
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		18,011,015,490	20,005,745,333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI-4b	10,000,000	10,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,407,364,318	18,772,379,549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	16,407,364,318	18,772,379,549

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
- Nguyên giá	222		88,809,122,167	88,679,518,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,401,757,849)	(69,907,138,915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI-11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10	-	-
- Nguyên giá	228		1,025,754,049	1,025,754,049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,025,754,049)	(1,025,754,049)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI-12	-	-
- Nguyên giá	231		252,156,600	252,156,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(252,156,600)	(252,156,600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI-8b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI-2c	400,000,000	400,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI-2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI-2c	(400,000,000)	(400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,593,651,172	1,223,365,784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	1,593,651,172	1,223,365,784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI-24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		231,917,911,683	255,369,924,719
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		174,419,615,742	198,661,049,499
I. Nợ ngắn hạn	310		170,156,668,781	188,196,435,206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-16	17,434,794,333	10,246,965,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89,783,756,357	114,532,177,479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI-17a	469,822,065	568,248,082
4. Phải trả người lao động	314		561,840,964	168,864,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI-18a	3,759,593,089	1,128,889,749
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI-20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	6,268,017,259	11,082,902,724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI-15a	49,213,743,858	47,633,718,031
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-23a	170,657,863	170,657,863
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,494,442,993	2,664,011,475
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,262,946,961	10,464,614,293

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	50,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI-15b	4,212,946,961	10,414,614,293
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		57,498,295,941	56,708,875,220
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-25a	57,498,295,941	56,708,875,220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,258,140,000	13,258,140,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI-25e	16,767,234,195	16,767,234,195
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI-25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22,527,078,254)	(23,316,498,975)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23,316,498,975)	(7,865,718,073)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		789,420,721	(15,450,780,902)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231,917,911,683	255,369,924,719

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư

Phó Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán

Lê Thị Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	67,260,370,595	22,853,777,485	171,344,517,371	66,897,814,556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67,260,370,595	22,853,777,485	171,344,517,371	66,897,814,556
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	61,985,275,490	23,064,344,049	157,319,656,865	64,909,302,367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,275,095,105	(210,566,564)	14,024,860,506	1,988,512,189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,164,403,906	16,935,977	4,310,500,597	546,644,125
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	988,023,126	858,711,231	3,903,484,705	3,233,431,687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,187,054,506	877,685,095	3,822,085,516	4,262,036,479
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	65,961,505	232,208,358	65,961,505	524,820,265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,892,968,539	3,299,663,947	13,632,751,966	9,820,047,440
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 26)}	30		492,545,841	(4,584,214,123)	733,162,927	(11,043,143,078)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13,115,585	296,461,826	295,927,444	366,020,649
12. Chi phí khác	32	VII.7	229,506,828	1,509,538,583	239,669,650	1,653,076,549
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(216,391,243)	(1,213,076,757)	56,257,794	(1,287,055,900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		276,154,598	(5,797,290,880)	789,420,721	(12,330,198,978)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		276,154,598	(5,797,290,880)	789,420,721	(12,330,198,978)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		55	(1,159)	158	(2,466)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		55	(1,159)	158	(2,466)

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Thư

Lê Thị Thuý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Trần Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX

CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX

Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số
200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

DVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		789,420,721	(12,330,198,978)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,478,017,002	3,073,671,816
	- Các khoản dự phòng	03		(68,592,337)	(1,422,626,850)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,744,084	(2,743,522)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(239,859,900)	(493,069,906)
	- Chi phí lãi vay	06		3,822,085,516	4,262,036,479
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		6,782,815,086	(6,912,930,961)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,293,169,172	2,815,784,277
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,193,879,006)	(3,509,721,548)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19,579,827,473)	13,314,286,231
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(685,529,333)	286,476,047
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		9,325,198,000	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,822,085,516)	(4,262,036,479)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(152,966,550)	(844,745,872)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(15,033,105,620)	887,111,695
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,800,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		239,859,900	491,269,906
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		239,859,900	1,493,069,906
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		76,234,771,927	49,789,128,748
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(80,856,413,432)	(60,418,449,110)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,621,641,505)	(10,629,320,362)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,414,887,225)	(8,249,138,761)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,031,621,704	12,258,993,699
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,744,084)	2,743,522
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,614,990,395	4,012,598,460

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

Thư

Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Trần Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30/09/2024 là 136 người (tại ngày 31/12/2023 là 124 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con : không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà Bè
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Cần Thơ
 - + Chi nhánh 38 Đồng Khởi
 - + Chi nhánh Bà Hom
 - + Nhà máy cơ khí Nhà Bè

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

+ Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

+ Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	08-10 năm
. Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
. Tài sản cố định khác	05-08 năm

+ Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

+ Tài sản cố định vô hình của công ty là bản quyền bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

+ Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư bao gồm nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác nhau theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa công ty và người bán là đơn vị độc lập với công ty

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay: Bao gồm các khoản tiền vay từ Ngân hàng và các cá nhân. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Các khoản dự phòng phải trả của công ty bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây lắp mà công ty là nhà thầu

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	364,069,484	359,789,132
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,250,920,911	34,671,832,572
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng :	15,614,990,395	35,031,621,704

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu		1,696,924,900	1,362,668,000	(343,216,900)		11,022,122,900	12,122,849,400	(369,448,000)
<i>Các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		1,356,642,000	1,362,668,000	(157,934,000)		10,681,840,000	12,122,849,400	(184,165,100)
+ Tổng Công Ty Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (DPM)			-	-	500	40,000,000	16,650,000	(23,350,000)
+ Tổng Công ty CP Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	4,620	222,930,000	127,974,000	(94,956,000)	4,620	222,930,000	130,746,000	(92,184,000)
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	2,692	86,000,000	179,287,200	-	2,036	86,000,000	132,968,800	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	-	-	905	20,548,000	25,340,000	-
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO (VIP)	2,289	81,800,000	30,214,800	(51,585,200)	2,289	81,800,000	26,094,600	(55,705,400)
+ Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	-	-	-	-	5,037	88,650,000	340,501,200	-
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco (VTO)	5,241	52,412,000	67,084,800	-	5,241	52,412,000	49,789,500	(2,622,500)
+ Công ty CP XNK Petrolimex (PIT)	10,896	73,500,000	62,107,200	(11,392,800)	10,896	73,500,000	63,196,800	(10,303,200)
+ Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	-	-	-	474,375	10,016,000,000	11,337,562,500	-
+ Tcty Máy Động Lực Và Máy Nông Nghiệp Việt Nam-CTCP(VEA)	20,000	840,000,000	896,000,000	-				-
<i>Các cổ phiếu chưa niêm yết hoặc chưa giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		340,282,900	-	(185,282,900)		340,282,900	-	(185,282,900)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC)	850	59,000,000	-	-	850	59,000,000	-	-
+ Công ty CPĐT và XD Thái Bình Dương (CTX)	3,000	96,000,000	-	-	3,000	96,000,000	-	-
+ Công ty CP Xây Dựng 41 (X41)	17,900	185,282,900	-	(185,282,900)	17,900	185,282,900	-	(185,282,900)

- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng :	1,696,924,900	1,362,668,000	(343,216,900)		11,022,122,900	12,122,849,400	(369,448,000)	

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Về số lượng: tăng 351 CP REE do nhận cổ tức năm 2023; đầu tư mua 20.000 CP VEA; giảm do bán chứng khoán DPM, VNM, STB, ACB

+ Về giá trị: giảm do bán chứng khoán DPM, VNM, STB, ACB

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 6 tháng	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Tỷ lệ	Cuối kỳ			Tỷ lệ	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-		-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	44.44%	400,000,000	-	(400,000,000)	44.44%	400,000,000	-	(400,000,000)
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-	-	-		-	-	-
Cộng :		400,000,000	-	(400,000,000)		400,000,000	-	(400,000,000)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các cty con, cty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty TNHH TM XL Điện Máy Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60,881,903,273		74,548,841,547	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	31,225,613,036		26,659,266,073	
+ Cty TNHH TTCL Việt Nam	17,418,470,438		17,835,602,376	
+ Công Ty CP Thực Phẩm Relifood	175,015,695		8,823,663,697	
+ Cảnh Sát Biển Việt Nam	13,632,126,903			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,656,290,237		47,889,575,474	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-		-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	27,347,527		74,676,789	
+ Cty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	27,347,527		74,676,789	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	67,594,611,524	-	66,033,443,424	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác (**)	40,136,693,690	742,512,743	24,126,892,504	742,512,743
Cộng	107,731,305,214	742,512,743	90,160,335,928	742,512,743

(*) Trong đó, khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng với Công ty CP Kho Cảng Xăng Dầu Hàng Không Miền Nam với số dư tại ngày 30/09/2024 là 64.303.000.000 đồng

(**) Trong đó, khoản Ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phượng tạm ứng chi phí dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai với số dư tại ngày 30/09/2024 là 18.493.840.000 đồng

b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10,000,000	-	10,000,000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	10,000,000	-	10,000,000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	17,063,266,750	-	17,105,627,987	-	
+ Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân. Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008	2,460,007,505	-	2,460,007,505	-	HĐ 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thi công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh
+ Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu : . Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.090.292.841	3,090,292,841	-	3,090,292,841	-	HĐ 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010: Thi công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép
+ Cty CP Kho Cảng XD Hàng Không Miền Nam	6,784,886,169	-	6,784,886,169	-	
+ Khoản nợ khó đòi khác :	4,728,080,235	-	4,770,441,472	-	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			-	-	
Cộng :	17,063,266,750	-	17,105,627,987	-	

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,165,285,016	-	5,312,194,763	-
- Công cụ, dụng cụ	330,641,410	-	364,118,846	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	24,945,651,705	-	14,518,713,233	-
- Thành phẩm	273,623,550	-	326,295,833	-
- Hàng hóa	193,352,284	-	193,352,284	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng :	31,908,553,965	-	20,714,674,959	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,195,640,074	46,476,868,818	12,257,781,347	749,228,225	-	88,679,518,464
- Mua trong kỳ		129,603,703	-		-	129,603,703
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29,195,640,074	46,606,472,521	12,257,781,347	749,228,225	-	88,809,122,167
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	14,617,674,223	44,613,174,492	9,927,061,975	749,228,225	-	69,907,138,915
- Khấu hao trong kỳ	1,083,126,943	923,552,787	487,939,204	-	-	2,494,618,934
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,700,801,166	45,536,727,279	10,415,001,179	749,228,225	-	72,401,757,849
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	14,577,965,851	1,863,694,326	2,330,719,372	-	-	18,772,379,549
- Tại ngày cuối kỳ	13,494,838,908	1,069,745,242	1,842,780,168	-	-	16,407,364,318

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

47,349,455,842

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252,156,600	-	-	252,156,600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	252,156,600	-	-	252,156,600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	597,788,876	282,544,931
Cộng :	597,788,876	282,544,931
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	1,593,651,172	1,223,365,784
+ CP trả trước dài hạn SC TSCĐ	-	-
+ CP trả trước dài hạn CCDC	455,603,917	479,791,477
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1,111,968,088	743,158,023
+ Chi phí công cụ dụng cụ	26,079,167	416,284
Cộng :	1,593,651,172	1,223,365,784
 14. Tài sản khác	 Cuối kỳ	 Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng :	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		PS trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	49,213,743,858	49,213,743,858	69,227,138,215	67,647,112,388	47,633,718,031	47,633,718,031
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	49,213,743,858	49,213,743,858	69,227,138,215	67,647,112,388	47,633,718,031	47,633,718,031
+ Vay NH PG bank Sài Gòn (PGB)	49,213,743,858	49,213,743,858	69,227,138,215	67,647,112,388	47,633,718,031	47,633,718,031
- Vay ngắn hạn Cá nhân	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	4,212,946,961	4,212,946,961	7,007,633,712	13,209,301,044	10,414,614,293	10,414,614,293
- Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm	-	-	-	1,775,081,776	1,775,081,776	1,775,081,776
- Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng	4,212,946,961	4,212,946,961	7,007,633,712	11,434,219,268	8,639,532,517	8,639,532,517
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
	53,426,690,819	53,426,690,819	76,234,771,927	80,856,413,432	58,048,332,324	58,048,332,324

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Mối quan hệ	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch HĐQT	306,837,432		165,048,469	
- Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban kiểm soát	337,283,355		265,527,430	
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc công ty	69,545,225		-	

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17,434,794,333	10,246,965,403
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2,799,439,284	3,333,344,921
+ Cty TNHH MTV XD TM Nam Tây Đô	-	1,224,432,643
+ Cty TNHH Kỹ Thuật Hòa Hiệp	2,523,724,397	-
+ Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	275,714,887	2,108,912,278
- Các khoản phải trả khách hàng khác	14,635,355,049	6,913,620,482
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	17,434,794,333	10,246,965,403
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	275,714,887	2,108,912,278
+ Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	275,714,887	2,108,912,278

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	568,248,082	19,631,711,364	19,730,137,381	469,822,065
- Thuế GTGT	532,649,221	18,363,348,017	18,648,336,384	247,660,854
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	106,836,961	106,836,961	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	35,598,861	272,826,331	135,198,691	173,226,501
- Thuế nhà đất, thuế đất	-	878,700,055	829,765,345	48,934,710
- Thuế môn bài	-	10,000,000	10,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	5,640,446,216	17,009,704,509	17,010,329,113	5,639,821,612
- Thuế TNDN; thuế TNCN; ...	39,875,113	38,483,921	509,545,669	510,936,861

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3,759,593,089	1,128,889,749
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	3,759,593,089	1,128,889,749

Cộng	3,759,593,089	1,128,889,749
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	608,243,245	728,503,649
- Bảo hiểm xã hội	62,337,813	24,376,925
- Bảo hiểm y tế	7,628,528	3,657,873
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,342,545	1,952,288
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	794,641,301	975,144,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,267,500	7,267,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,784,556,327	9,342,000,489
Cộng	6,268,017,259	11,082,902,724
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	50,000,000	50,000,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng :	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	170,657,863	170,657,863
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, quỹ lương dự phòng...)	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	170,657,863	170,657,863

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	8,901,516,122	-	72,159,656,122
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(15,450,780,902)	-	(15,450,780,902)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(15,450,780,902)	-	(15,450,780,902)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023 và 01/01/2024	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	(6,549,264,780)	-	56,708,875,220
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	789,420,721	-	789,420,721
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	789,420,721	-	789,420,721
- Phân phối lợi nhuận vào Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	(5,759,844,059)	-	57,498,295,941

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15,000,000,000	15,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16,767,234,195	16,767,234,195
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	16,767,234,195	16,767,234,195

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không		
c) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ (USD)	455.36	33,491.88
d) Kim khí quý, đá quý : không		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý : không		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	171,344,517,371	66,897,814,556
- Doanh thu bán hàng	9,227,844,400	12,654,917,974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,320,057,618	6,630,144,814
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	155,796,615,353	47,612,751,768
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	155,796,615,353	47,612,751,768

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng	171,344,517,371	66,897,814,556
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	417,102,430	658,310,323
+ Công ty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	417,102,430	499,650,323
+ Công ty CP Công Nghệ Trứng Vàng		92,000,000
+ Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex		66,660,000

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	8,289,743,324	11,869,482,965
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;	145,662,479,358	48,691,631,356
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3,367,434,183	4,348,188,046
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	157,319,656,865	64,909,302,367

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,210,300	57,542,506
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	218,649,600	432,727,400

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	70,767,947	55,374,219
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,999,872,750	-
Cộng	4,310,500,597	545,644,125
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	3,822,085,516	4,262,036,479
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	15,902,489	24,060,543
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(26,231,100)	(1,057,068,700)
- Chi phí tài chính khác;	91,727,800	4,403,365
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	3,903,484,705	3,233,431,687
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	-	1,800,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	295,927,444	364,220,649
Cộng	295,927,444	366,020,649
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt nộp chậm, tiền chậm nộp	203,645,557	1,590,348,630
- Các khoản khác.	36,024,093	62,727,919
Cộng	239,669,650	1,653,076,549
8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	13,632,751,966	9,820,047,440
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	12,295,622,345	10,409,887,877
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	8,746,681,453	6,896,422,706
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,828,674,494	1,531,562,441
+ Chi phí bằng tiền khác	1,720,266,398	1,981,902,730
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,337,129,621	(589,840,437)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	65,961,505	524,820,265
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	65,961,505	524,820,265
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	-	10,000,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	132,110,000

+ Chi phí bằng tiền khác	65,961,505	382,710,265
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác (hoàn nhập quỹ lương dự phòng)	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	81,835,428,484	25,349,880,965
- Chi phí nhân công;	17,623,646,660	10,573,777,286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,732,644,316	4,394,862,992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7,988,028,924	2,683,259,547
- Chi phí khác bằng tiền.	4,757,426,628	3,482,616,977
Cộng	115,937,175,012	46,484,397,767
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập	-	-
Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

* *Nợ tiềm tàng* :

Công ty chưa thực hiện được hợp đồng thuê 14.147m² đất thuộc thửa 725, tờ bản đồ số 8, phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TPHCM (trụ sở Chi Nhánh Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex - Xưởng Cơ Khí Bà Hom) với Sở Tài Nguyên Môi Trường TPHCM nên công ty đang tạm nộp tiền thuê đất của thửa đất nêu trên theo đơn giá và thông báo từ năm 2010. Ngày 23/11/2022, Công ty đã gửi công văn đến Sở Tài Nguyên Môi Trường TPHCM đề nghị được hướng dẫn việc xác định giá thuê đất để làm căn cứ ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên đến thời điểm 31/03/2024, công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan hữu quan. Số tiền thuê đất có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

3.1 - Thù lao HĐQT, BKS và Thu nhập HĐQT, BKS, Ban giám đốc & người quản lý khác

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
* Hội đồng quản trị	758,628,600	624,782,382
+ Ông Cung Quang Hà - chủ tịch HĐQT	320,700,000	314,200,000
+ Ông Nguyễn Sum - TV HĐQT (miễn nhiệm từ 25/04/24)	18,000,000	41,083,333
+ Ông Nguyễn Huy Nhân - TV HĐQT (miễn nhiệm từ 25/04/24)	179,278,600	188,499,049
+ Ông Nguyễn Hồng Kỳ - TV HĐQT	40,500,000	40,500,000
+ Ông Đào Quốc Hưng - TV HĐQT	40,500,000	40,500,000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - TV HĐQT (bỏ nhiệm từ ngày 25/04/24)	22,500,000	
+ Ông Trương Đăng Cảnh - TV HĐQT (bỏ nhiệm từ ngày 25/04/24)	137,150,000	
* Ban kiểm soát	195,195,671	205,290,909
+ Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban	138,495,671	148,590,909
+ Ông Vũ Cường - Thành viên (miễn nhiệm từ 25/04/24)	12,600,000	28,350,000
+ Ông Ngô Hồng Phi - Thành viên	28,350,000	28,350,000
+ Bà Nguyễn Hồng Minh- Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 25/04/24)	15,750,000	
* Ban Giám Đốc & Kế Toán Trưởng	792,025,019	663,298,849
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám Đốc	292,430,294	285,712,893
+ Ông Dương Minh Trí - Phó Giám Đốc	220,320,290	213,776,325
+ Bà Nguyễn Thị Phượng - Phó Giám Đốc	108,739,734	-
+ Bà Hoàng Trần Như Quỳnh - Kế toán trưởng	170,534,701	163,809,631

3.2 Giao dịch với các bên liên quan

9 tháng năm 2024

9 tháng năm 2023

a. Bán Hàng

+ Công ty CP TM Kỹ thuật PET-NOR LNG (cung cấp dịch vụ, gia công sản phẩm)

417,102,430

499,650,323

+ Công ty CP Công Nghệ Tráng Vàng (cung cấp vật tư gia công)		92,000,000
+ Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex		66,660,000
b. Mua Hàng		
+ Công ty CP TM Kỹ thuật PET-NOR LNG (cung cấp vật tư, dịch vụ)	5,782,114,576	54,841,988
+ Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (cung cấp vật tư)	2,036,401,390	440,250,400
+ Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật (cung cấp dịch vụ, vật tư)	2,183,468,103	460,518,789
+ Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lương Tâm Việt CKC (cung cấp vật tư)	2,449,600,000	-
c. Giao dịch đi vay		
- Ông Cung Quang Hà - Chủ tịch HĐQT		
+ Phần nợ gốc Công ty nhận được	1,608,255,249	2,601,481,689
+ Phần nợ gốc Công ty thanh toán	1,466,466,286	2,599,186,058
- Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban kiểm soát		
+ Phần nợ gốc Công ty nhận được	87,755,925	36,283,981
+ Phần nợ gốc Công ty thanh toán	16,000,000	79,000,000
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám đốc công ty		
+ Phần nợ gốc Công ty nhận được	1,129,545,225	291,524,538
+ Phần nợ gốc Công ty thanh toán	1,060,000,000	795,623,000
d. Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)		
+ Ông Cung Quang Hà - Chủ tịch HĐQT	31,945,774	19,233,246
+ Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban kiểm soát	18,690,447	20,298,921
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám đốc công ty	13,731,816	43,710,038

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh :

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2024 : Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023

Số liệu so sách cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q3/2023.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
Lê Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh